KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (THB)

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	11,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-0.9%**	**2.6%**

DT thuần
2024
1,625
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121| 8.0%

LN thuần
2024
-58.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00| -13.4%

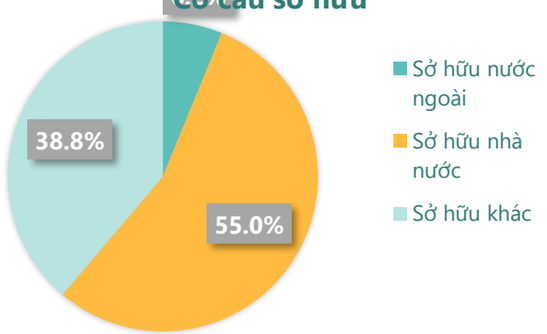
LN sau thuế
2024
3.81
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.24| -24.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
0.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

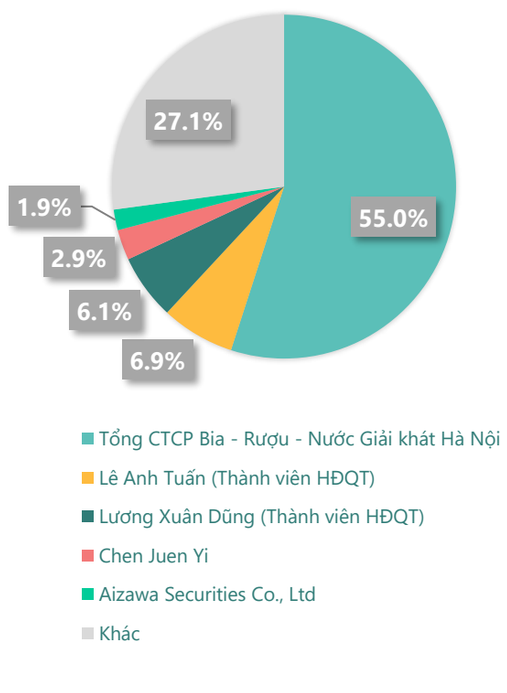
ROE
2024
2.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,744 - 12,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	0.04
EPS	334
P/E	34.5

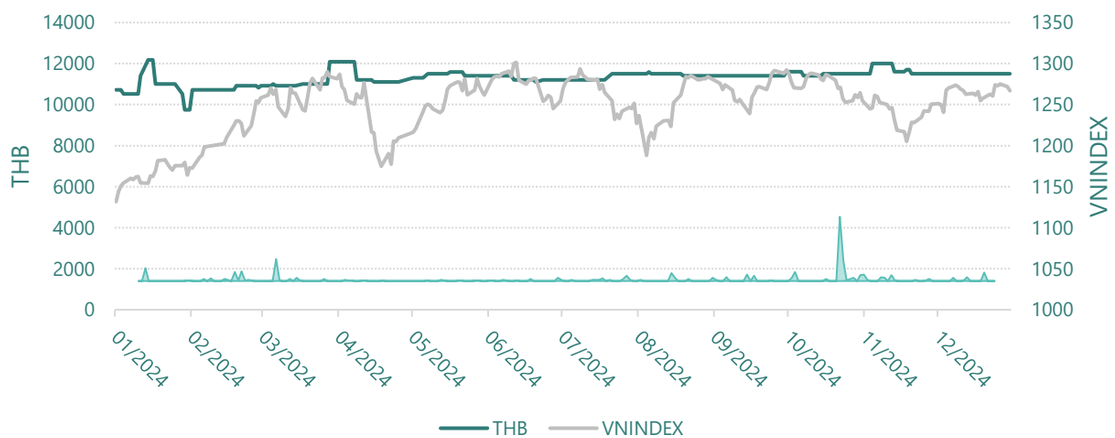
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



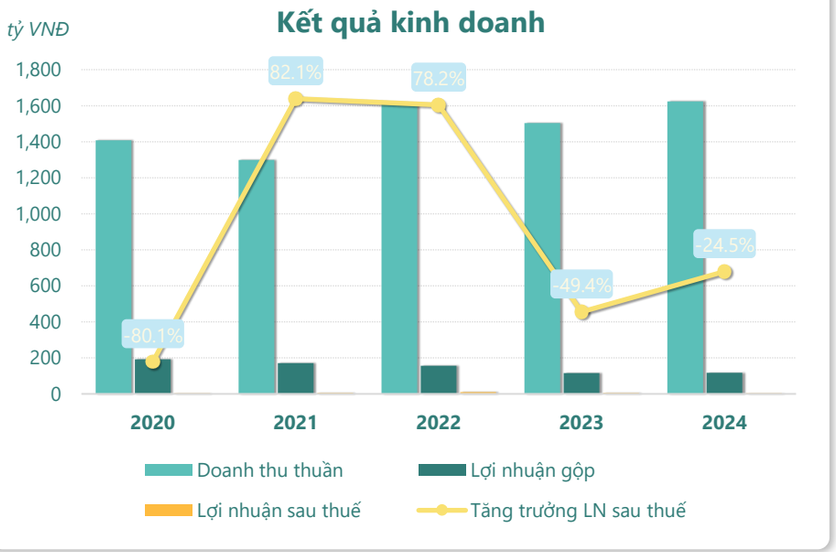
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **THB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,625** tỷ đồng **tăng 8.03%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.5%** chỉ còn **3.81** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.58%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

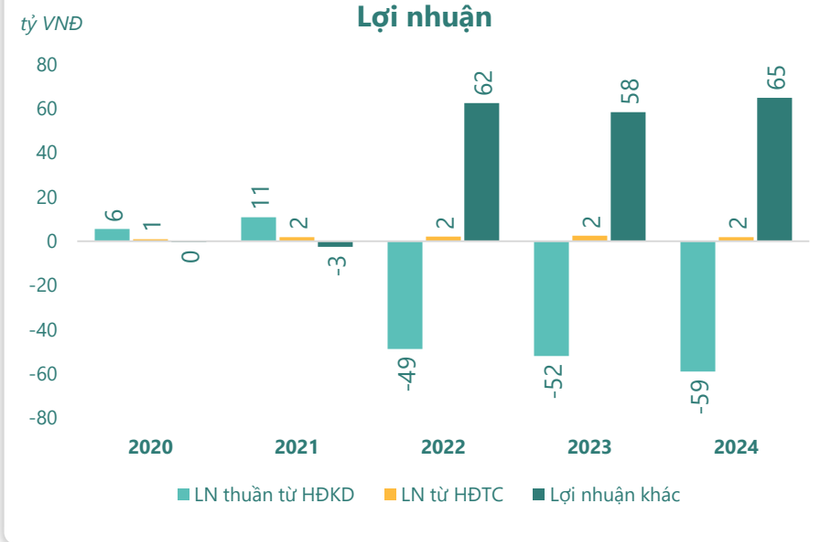
KẾT QUẢ KINH DOANH

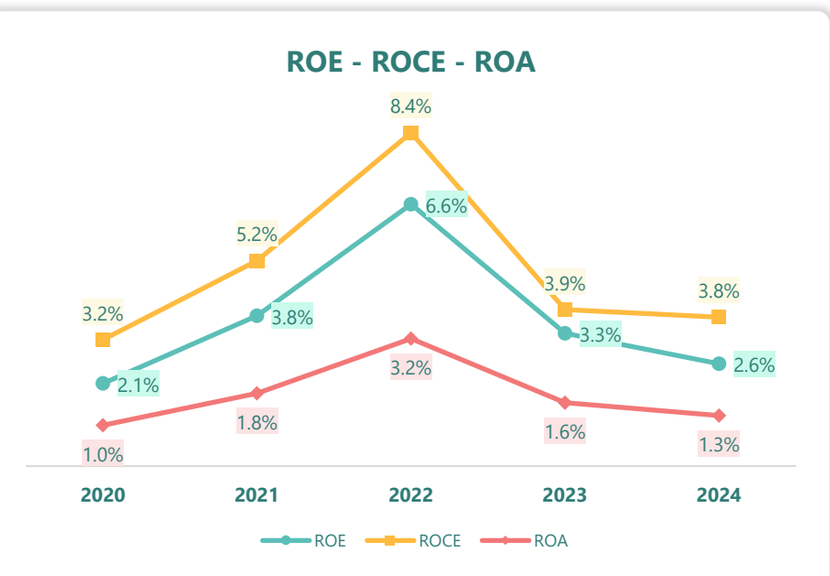


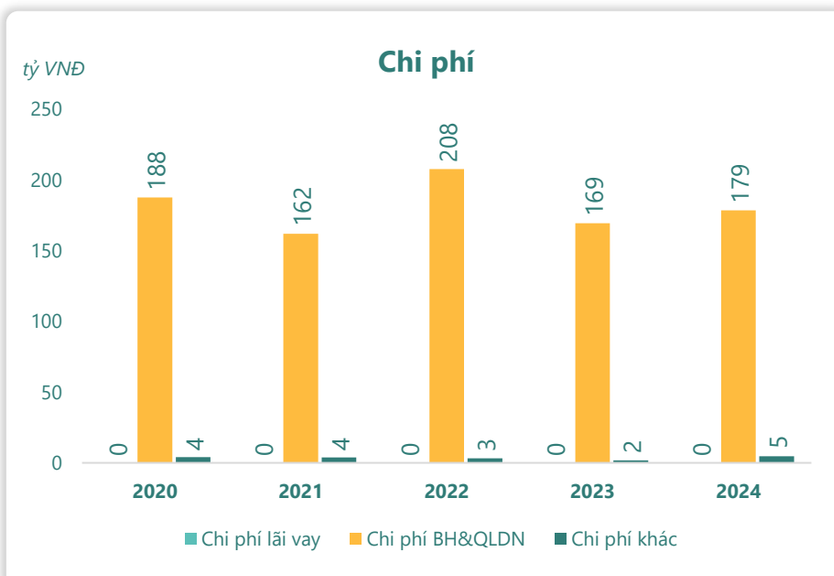
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **THB** năm **2024 giảm đi 6.97** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 58.88 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **178.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.76** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

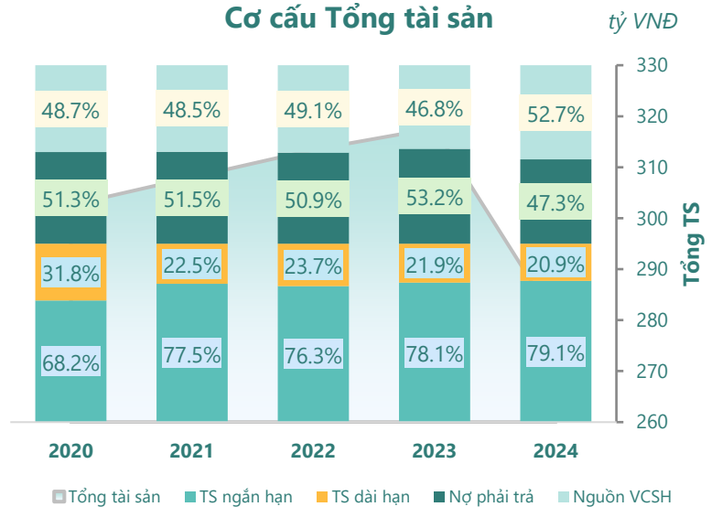
ROE của THB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.58%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

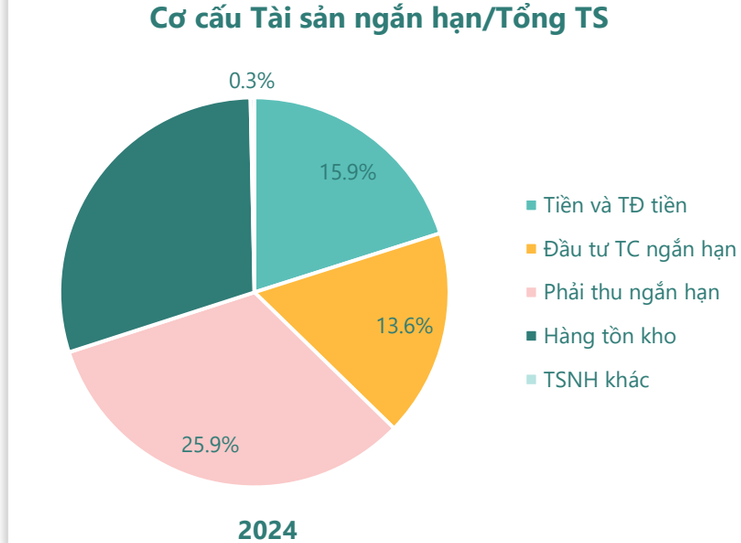


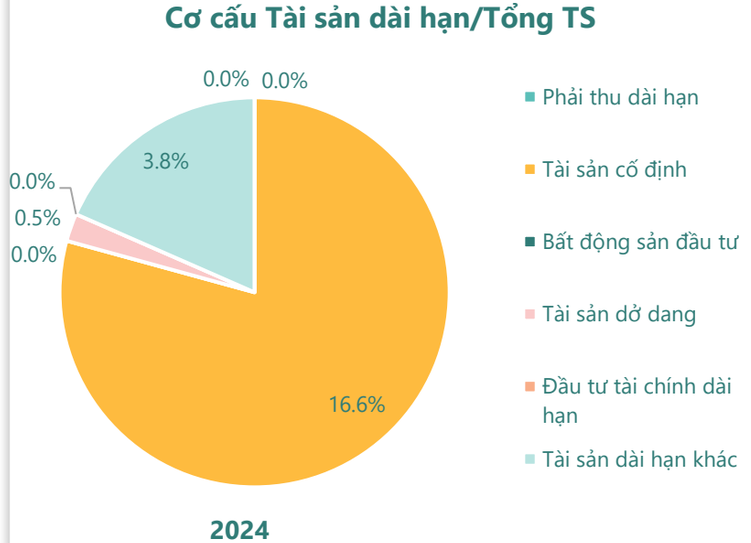




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **THB** năm 2024 đạt **280.0** tỷ đồng, giảm **11.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.3% và 52.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

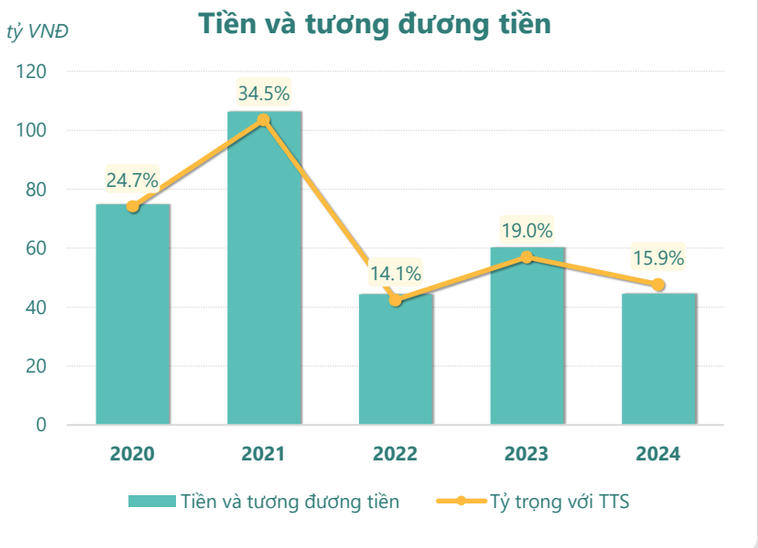
Tài sản ngắn hạn của THB năm 2024 giảm **10.7%** so với năm trước, đạt **221.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

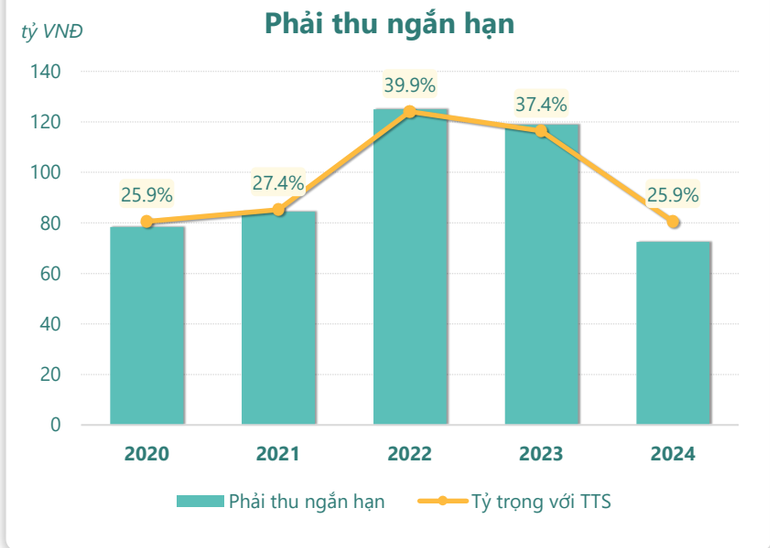
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

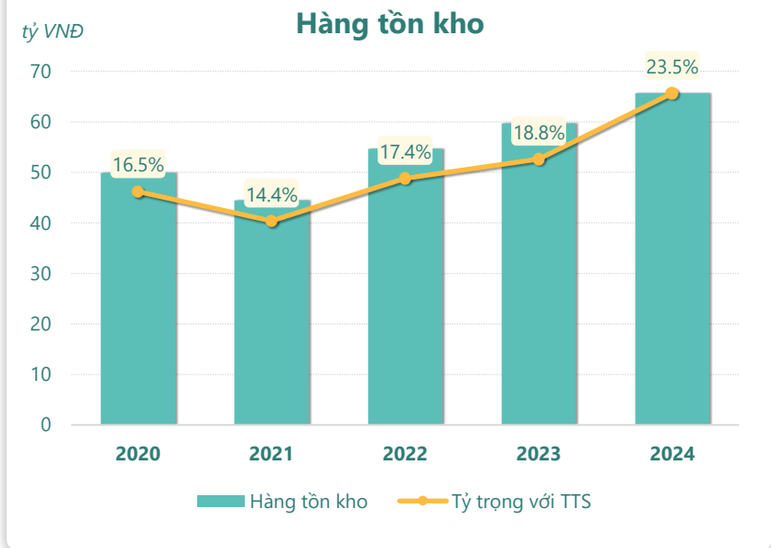
Tài sản dài hạn đạt **58.49** tỷ đồng giảm **15.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.85%.

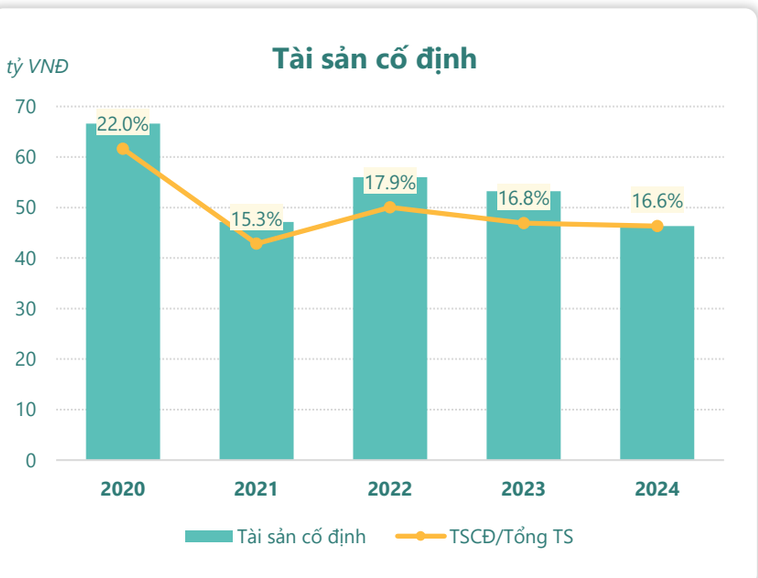
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

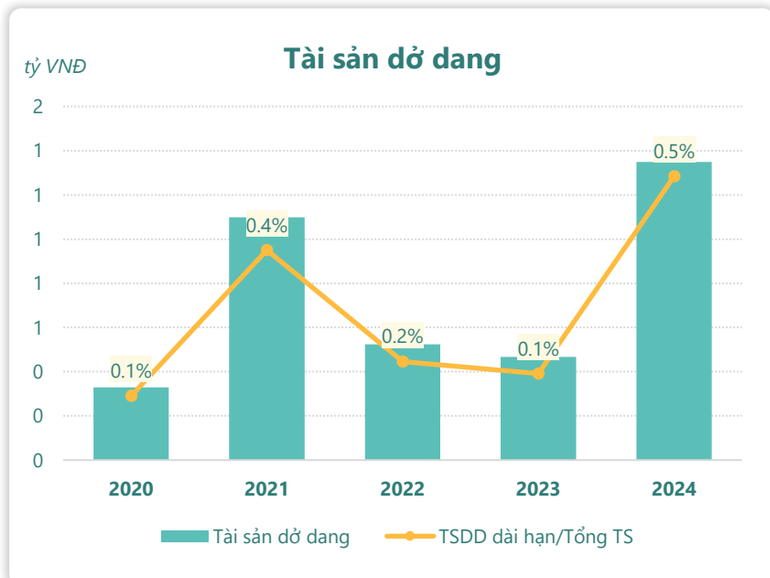
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

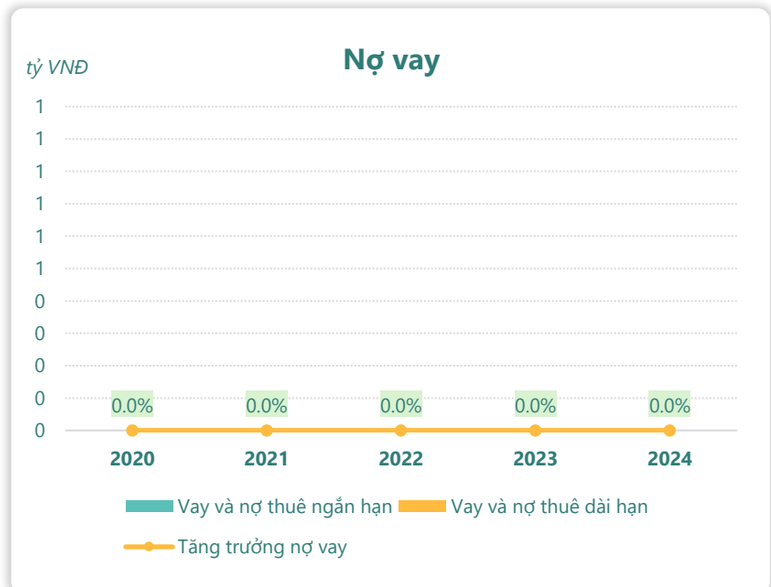






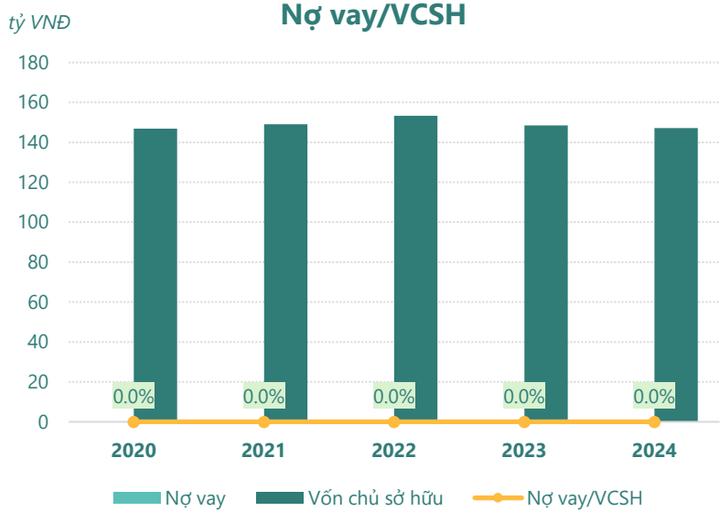




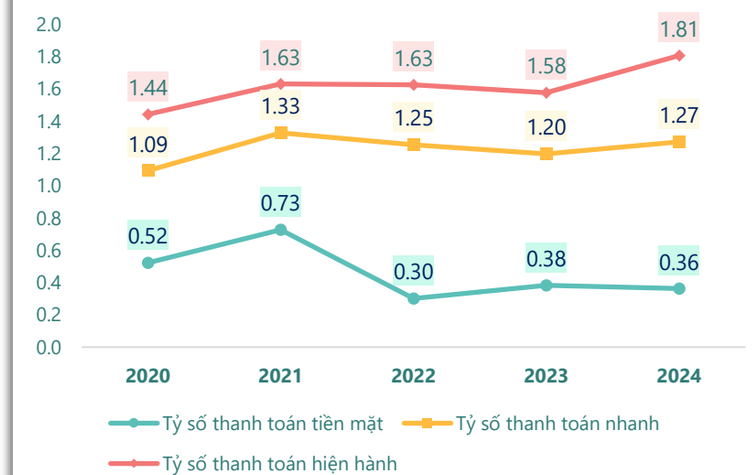


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

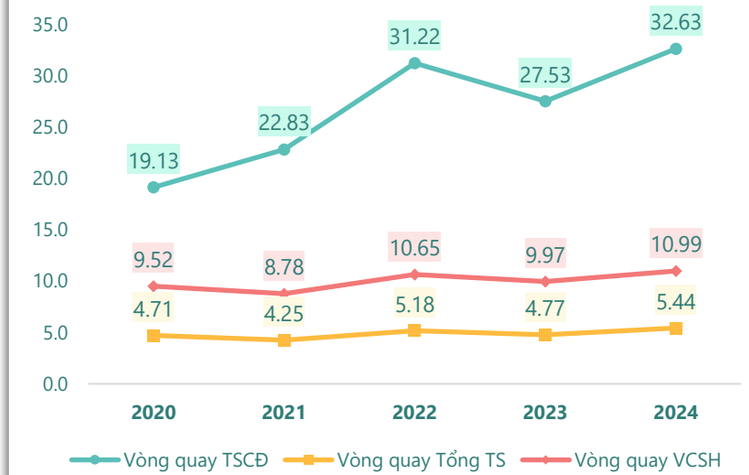
Nợ vay/VCSH



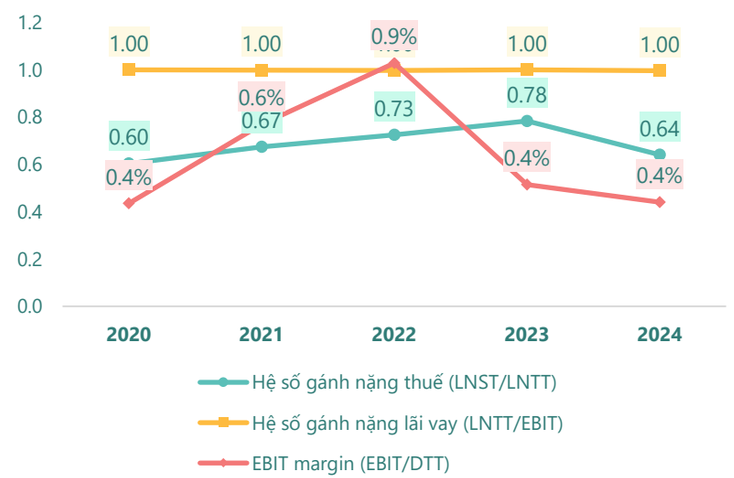
Chỉ số thanh khoản



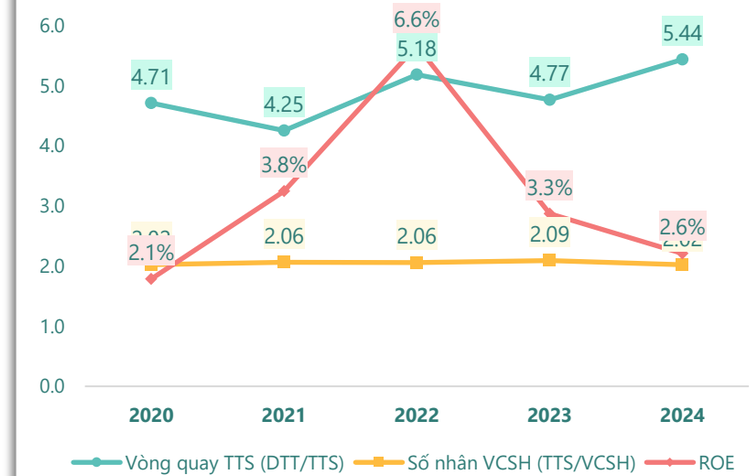
Vòng quay tài sản



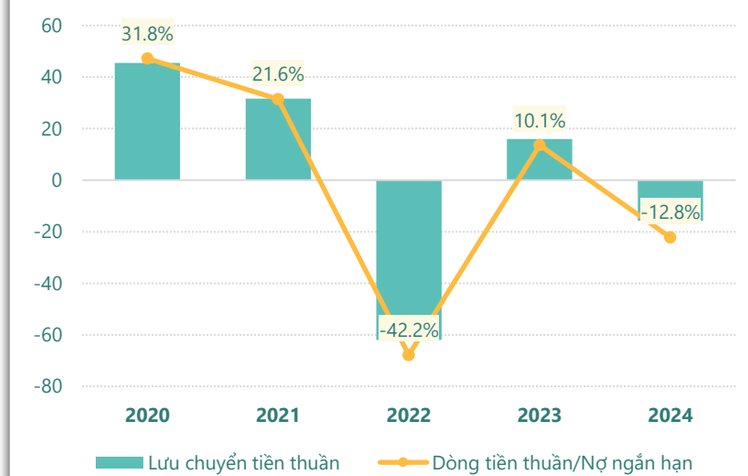
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,298**	**1,610**	**1,504**	**1,625**
Giá vốn hàng bán	1,127	1,454	1,389	1,507
Lợi nhuận gộp	**171**	**157**	**115**	**118**
Doanh thu HĐTC	1.85	2.21	2.48	1.91
Chi phí TC	0.01	0.04	0	0.02
Chi phí lãi vay	**0.01**	**0.04**	**0**	**0.02**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	119	153	133	135
Chi phí QLDN	42.6	54.7	36.8	43.1
LN thuần từ HĐKD	**10.8**	**-48.7**	**-51.9**	**-58.9**
Lợi nhuận khác	-2.52	62.4	58.4	64.8
LN trước thuế	**8.32**	**13.8**	**6.45**	**5.94**
Lợi nhuận sau thuế	**5.60**	**9.99**	**5.05**	**3.81**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.60**	**9.99**	**5.05**	**3.81**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	-26.8	23.3	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.29	-30.7	-0.51	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.12	-4.57	-6.90	-3.94
Tiền đầu kỳ	74.8	106	44.3	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	**31.6**	**-62.0**	**15.9**	**-15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	106	44.3	60.3	44.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**308**	**313**	**318**	**280**
Tài sản ngắn hạn	**239**	**239**	**248**	**222**
Tiền và tương đương tiền	106	44.3	60.3	44.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.40	15.0	9.34	38.1
Phải thu ngắn hạn	84.4	125	119	72.5
Hàng tồn kho	44.4	54.7	59.7	65.7
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.07	0	0.72
Tài sản dài hạn	**69.4**	**74.4**	**69.6**	**58.5**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	47.1	56.0	53.2	46.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.10	0.52	0.47	1.35
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	21.2	17.8	15.9	10.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**159**	**160**	**169**	**132**
Nợ ngắn hạn	**146**	**147**	**157**	**123**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	47.5	39.6	38.2	6.58
Nợ dài hạn	**12.5**	**12.7**	**11.6**	**9.86**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**149**	**154**	**149**	**148**
Vốn chủ sở hữu	**149**	**153**	**148**	**147**
Vốn điều lệ	114	114	114	114
Kinh phí và quỹ khác	**0.39**	**0.39**	**0.39**	**0.39**